

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Thu Hà

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Phạm Văn Tường

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG
CÂY TRỒNG QUẢNG NINH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Trần Thị Thu Hà

Giảng viên hướng dẫn : Th.S Phạm Văn Tường

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Thu Hà

Mã SV: 1213401082

Lớp: QTL 603K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Trình bày các cơ sở lý luận về công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp
 - Phân tích thực trạng tổ chức kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh
 - Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Các văn bản của Nhà nước về chế độ kế toán liên quan đến công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp
 - Quy chế, quy định về kế toán – tài chính tại doanh nghiệp
 - Hệ thống sổ kế toán liên quan đến công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh, sử dụng số liệu năm 2013.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:
 - Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh
 - Địa chỉ: Hưng Đạo – Đông Triều – Quảng Ninh

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Thái độ nghiêm túc, ham học hỏi, có nhiều cố gắng, nỗ lực trong quá trình nghiên cứu và làm đề tài tốt nghiệp. Trách nhiệm cao, chịu khó, có tinh thần cầu thị, khiêm tốn, nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu.
- Thường xuyên liên hệ với giáo viên hướng dẫn để trao đổi và xin ý kiến về các nội dung trong đề tài. Tiếp thu nhanh, vận dụng tốt lý thuyết với thực tiễn làm cho bài viết thêm sinh động
- Đảm bảo đúng tiến độ thời gian theo quy định của Nhà trường và Khoa trong quá trình làm tốt nghiệp

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Khóa luận tốt nghiệp được chia thành ba chương có bố cục và kết cấu cân đối, hợp lý.
- Mục tiêu, nội dung và kết quả nghiên cứu rõ ràng. Tác giả đã nêu bật được các vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh
- Các giải pháp về hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mà tác giả đề xuất có tính khả thi và có thể áp dụng được tại doanh nghiệp.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

- Điểm số:
- Điểm chữ:..... điểm.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Phạm Văn Tường

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1.Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2.Đánh giá chất lượng của khóa luận(so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu cụ thể):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3.Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

Th.S Phạm Văn Tường

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- 1.BCTC : Báo cáo tài chính
- 2.BCĐKT: Bảng Cân đối kế toán
- 3.SXKD: Sản xuất kinh doanh
- 4.DPTC: Dự phòng trợ cấp
- 5.HĐTC: Hoạt động tài chính
- 6.NVL: Nguyên vật liệu
- 7.NC: Nhân công
- 8.QLDN: Quản lý doanh nghiệp
- 9.TNDN: Thu nhập doanh nghiệp
- 10.KQKD: Kết quả kinh doanh
- 11.SNC: Siêu nguyên chủng
- 12.CP: Cổ phần
- 13.QĐ-BTC: Quyết định – Bộ tài chính
- 14.BTC: Bộ tài chính
- 15.LNST: Lợi nhuận sau thuế
- 16.TSCĐ : Tài sản cố định
- 17.VND : Đồng Việt Nam
- 18.QN : Quảng Ninh.
- 19.DN: Doanh nghiệp

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác.....	3
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính:.....	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế :.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính :	4
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính BCTC :	4
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính :.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính.....	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	5
1.1.5.1 Hoạt động liên tục	5
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích	5
1.1.5.3 Nhất quán:	5
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp	6
1.1.5.5 Bù trừ.....	6
1.1.5.6 Có thể so sánh	6
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.....	6
1.1.6.1 Báo cáo tài chính gồm:.....	6
1.1.6.2 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	6
1.1.6.3 Thời hạn nộp báo cáo tài chính	7
1.1.6.4 Nơi nhận báo cáo tài chính.....	7
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	8
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán	8
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán	8
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	8

1.2.1.4	Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán	9
1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.2.1	Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán	13
1.2.2.2	Trình tự lập bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.2.3	Phương pháp lập bảng cân đối kế toán	13
1.3	Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán	24
1.3.1	Nhiệm vụ phân tích Bảng cân đối kế toán	24
1.3.2	Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán	24
1.3.3	Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.3.1	Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.3.2	Phân tích các chỉ số tài chính chủ yếu	28
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG QUẢNG NINH.....		29
2.1	Tổng quan về công ty CP giống cây trồng Quảng Ninh.....	29
2.1.1	Lịch sử hình thành và phát triển của công ty CP giống cây trồng Quảng Ninh.	29
2.1.2	Đặc điểm sản xuất kinh doanh	30
2.1.3.	Những thuận lợi, khó khăn của công ty	30
2.1.3.1.	Thuận lợi	30
2.1.3.2.	Khó khăn	31
2.1.4.	Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty	31
Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....		32
2.1.5	Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty CP giống cây trồng QN. ..	33
2.1.5.1	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty CP giống cây trồng QN..	33
2.1.5.2	Chế độ và hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.....	34
2.2	Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.	36
2.2.1	Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty.....	36

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty.....	36
2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty	36
2.3.Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.....	60
CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG QUẢNG NINH.....	65
3.1 Một số định hướng phát triển của công ty cổ phần giống cây trồng QN.....	65
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.	65
3.2.1 Ưu điểm :.....	65
3.2.2 Hạn chế :.....	66
3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.	67
3.3.1.Ý kiến thứ nhất : Nâng cao năng lực nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên ...	67
3.3.2 Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.	68
3.3.3 Ý kiến thứ 3: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng	78
3.3.4 Ý kiến thứ 4: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán..	79
KẾT LUẬN	81
TÀI LIỆU THAM KHẢO	82

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, đất nước ta đang trong giai đoạn phát triển và hội nhập. Trong bối cảnh này, doanh nghiệp trong nước đối mặt với rất nhiều thách thức. Bản thân mỗi doanh nghiệp luôn cần bộ máy lãnh đạo thực sự năng động, nhạy bén và hoạt động thực sự hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần sử dụng hàng loạt các công cụ khác nhau, trong đó kế toán được coi là một công cụ quan trọng và hữu hiệu nhất.

Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán, các thông tin cơ bản mà kế toán cung cấp đều được thể hiện trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, chúng ta có thể coi hệ thống báo cáo tài chính là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính, về khả năng và sức mạnh của công ty. Phân tích bảng cân đối kế toán giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có thể nắm bắt được thông tin về tình hình tài chính, nhận biết các thuận lợi và khó khăn để có quyết định đúng đắn giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

Qua quá trình thực tập tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng cây trồng Quảng Ninh.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của thầy giáo Th.S Phạm Văn Tường. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Trần Thị Thu Hà

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế :

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thể các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính :**1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính BCTC :**

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính :

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan... Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

❖ Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:

BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

❖ Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:

BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài ra BCTC còn có vai trò quan trọng đối với các đối tượng khác như: Các chủ nợ, các nhà cung cấp, cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ

vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính

Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi

xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC.

1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính

(Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

1.1.6.1 Báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ
- ❖ BCTC năm gồm :
 - Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 –DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03- DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09- DN
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

1.1.6.2 Kỳ lập báo cáo tài chính

- Kỳ lập BCTC năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm

dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

➤ Kỳ lập BCTC giữa niên độ : Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính.

1.1.6.3 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

➤ Đối với doanh nghiệp nhà nước

❖ Thời hạn nộp BCTC quý :

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Thời hạn nộp BCTC năm :

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

➤ Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.4 Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính(1)	Cơ quan thuế(2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên(3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1.Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2.Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3.Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương.

(3) Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ

kinh doanh bình thường được xếp vào ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào dài hạn.

❖ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn với dài hạn thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCDKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCDKT gồm hai phần: Phần Tài sản, phần nguồn vốn. Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm” và “Số đầu năm”.

BCDKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

Trong BCDKT mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Ngoài phần kết cấu chính, BCDKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCDKT. Sau đây em xin trích dẫn mẫu BCDKT (mẫu số B01-DN) như sau:

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là “31.12.X” và số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Đơn vị.....

Mẫu số B01- DN

Địa chỉ.....

(Ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối	Số đầu
1	2	ết	năm	năm
		3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	442			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.23		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

C HỈ TIÊU	Thuyế t minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có)
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra các các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

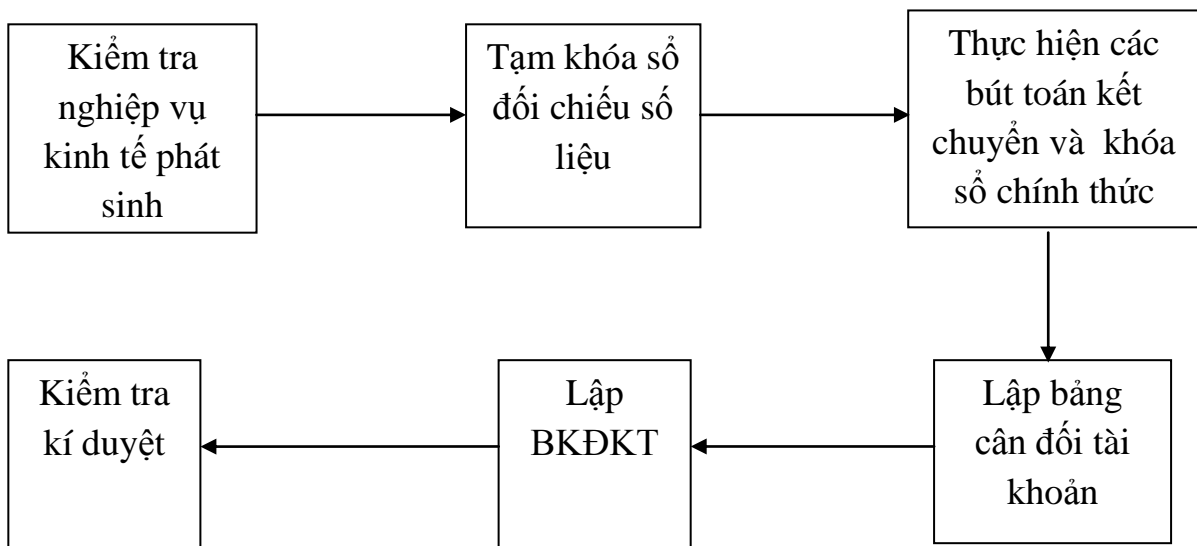
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Quy trình lập BCĐKT được thể hiện qua sơ đồ sau:



1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được lấy từ số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Số liệu được ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết

phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT đề ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “ Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại Doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

+ Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán.

PHẦN: TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112

1.Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2.Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.....có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”,

152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khách hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200
PHÂN NGUỒN VỐN :**A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người

lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338

“Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản : tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư

vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái .

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.3 Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Nhiệm vụ phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.
- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

❖ Phương pháp so sánh:

Là phương pháp dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

❖ Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao

hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a) Phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá tình hình quy mô vốn (tài sản), nguồn vốn và sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh cả tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm (giữa kỳ phân tích với kỳ gốc) để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng số tài sản cũng như từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng sau.

Biểu 1.2 PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số cuối năm Số tiền (đồng)	Số đầu năm Số tiền (đồng)	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền				
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV.Hàng tồn kho				
V.Tài sản ngắn hạn khác				
B- TÀI SẢN DÀI HẠN				
I.Các khoản phải thu dài hạn				
II.Tài sản cố định				
III.Bất động sản đầu tư				
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V.Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả hoạt động SXKD trong kỳ
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra.

Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm (Số tiền)	Đầu năm (Số tiền)	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
PHẦN NGUỒN VỐN				
A.Nợ phải trả				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
B.Vốn chủ sở hữu				
I.Vốn chủ sở hữu				
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn...
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

b) Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn

Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm trong tổng của nó ở cuối năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc); so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối năm với đầu năm; căn cứ vào kết quả xác định và kết quả so sánh để đánh giá cơ cấu phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự thay đổi cơ cấu.

$$\frac{\text{Tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}} = \frac{\text{Giá trị của từng loại, từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn) được xác định làm quy mô chung}}$$

Khi phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn ta có thể lập bảng sau:

BIỂU 1.4 : PHÂN TÍCH CƠ CẤU VỐN VÀ NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ trọng cuối năm so với tỷ trọng đầu năm (%)
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I.Tiền và các khoản tương đương tiền					
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
III.Các khoản phải thu ngắn hạn					
IV.Hàng tồn kho					
V.Tài sản ngắn hạn khác					
B.TÀI SẢN DÀI HẠN					
I.Các khoản phải thu dài hạn					
II.Tài sản cố định					
III.Bất động sản đầu tư					
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
V.Tài sản dài hạn khác.					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					
PHẦN NGUỒN VỐN					
A.Nợ phải trả					
I.Nợ ngắn hạn					
II.Nợ dài hạn					
B.Vốn chủ sở hữu					
I.Vốn chủ sở hữu					
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					

Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào: Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh

doanh, thị trường đầu vào, đầu ra... Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào: Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp, mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn..

1.3.3.2 Phân tích các chỉ số tài chính chủ yếu

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại.

Khi phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

➤ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*: Phản ánh một đồng nợ của doanh nghiệp thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là bao nhiêu.

➤ *Hệ số thanh toán nhanh*

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại.

Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát			
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
Hệ số khả năng thanh toán nhanh			

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG QUẢNG NINH

2.1 Tổng quan về công ty CP giống cây trồng Quảng Ninh

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty CP giống cây trồng Quảng Ninh.

Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh tiền thân là Trại giống lúa cấp I Đông Triều, thành lập ngày 18/8/1975, theo quyết định số 770/QĐ của ủy ban hành chính tỉnh Quảng Ninh, ty nông nghiệp Quảng Ninh là Sở chủ quản. Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là sản xuất thóc giống cấp I. Chỉ tiêu sản xuất được giao, nộp theo kế hoạch của ủy ban kế hoạch Tỉnh.

Năm 1986, Công ty giống cây trồng Quảng Ninh được thành lập trụ sở đóng tại cột 8, Thị xã Hòn Gai. Trại giống lúa cấp I Đông Triều chuyển về trực thuộc Công ty, nhưng vẫn được thực hiện theo cơ chế hạch toán độc lập để phát huy tính năng động của Trại.

Đến năm 1990 do SXKD thua lỗ, Công ty giải thể, Trại giống lúa Đông Triều lại trực thuộc Sở nông nghiệp quản lý. Năm 1993 thực hiện nghị định 388/HĐBT ngày 20/11/1991 và nghị định số 156/HĐBT ngày 7/5/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là chính phủ) về “Quy chế thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước”. Trại giống lúa cấp I Đông Triều được UBND tỉnh Quảng Ninh cho phép thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước. Xí nghiệp giống cây trồng Đông Triều được thành lập theo Quyết định số 95/QĐ-UB ngày 25/3/1993, cơ quan chủ quản là sở nông nghiệp Quảng Ninh, chức năng nhiệm vụ của Xí nghiệp là SXKD giống cây trồng các loại.

Từ tháng 6/1997, căn cứ vào nghị định số 56/CP ngày 2/10/1996 của Chính phủ về DN nhà nước hoạt động công ích, UBND tỉnh Quảng Ninh, sát nhập Xí nghiệp giống lúa Quảng Hà với Xí nghiệp giống cây trồng Đông Triều thành công ty giống cây trồng Quảng Ninh và chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, theo quyết định 1995/QĐ-UB ngày 19/6/97 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các DN Nhà nước, công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh được thành lập theo quyết định số 4646/QĐ-UB ngày 17/12/2003 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Với tỷ lệ cổ phần hóa 51,5% vốn nhà nước và 48,5% vốn người lao động.

Một lần nữa công ty được nâng cấp, đổi tên thành Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh. Ngoài nhiệm vụ SXKD, công ty còn thêm nhiệm vụ nghiên cứu khảo nghiệm các giống cây trồng mới và thực hiện chính sách giống cây trồng để phát triển nông nghiệp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh luôn luôn phát triển không ngừng và là lá cờ đầu ngành nông nghiệp của tỉnh Quảng Ninh. Hàng năm cung cấp hàng trăm loại giống cây trồng khác nhau: Ngô, lạc, đỗ, khoai tây, các loại giống lúa thuần, các loại giống lúa lai và chọn lọc, nghiên cứu được nhiều loại giống lúa cho năng suất cao, chất lượng gạo thơm, cơm dẻo, ngon. Trong cơ chế thị trường như hiện nay, công ty luôn là địa chỉ tin cậy cung cấp các loại giống cây trồng cho bà con nông dân, góp phần tăng năng suất, tổng sản lượng ổn định lương thực và xuất khẩu trong và ngoài tỉnh của cả nước.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh
- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh
- Địa chỉ: Xã Hưng Đạo – Huyện Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 033.3870066 - Fax : 033.3670145
- Số tài khoản: 8003211010024 tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn AGRIBANK - Mã số thuế : 5700479267

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh

Công ty được cấp sổ đăng ký kinh doanh số 1112098 ngày 25/8/1997 của sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh, lĩnh vực kinh doanh: “Sản xuất kinh doanh giống cây trồng các loại”.

1. Kinh doanh dịch vụ các loại giống cây trồng nông nghiệp, đáp ứng sản xuất trong và ngoài tỉnh.
2. Sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập các loại giống cây trồng.
3. Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án giống cây trồng, các chính sách trợ giá, trợ cước về giống cây trồng và dự phòng thóc giống.
4. Kinh doanh các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn của công ty

2.1.3.1. Thuận lợi

Qua tìm hiểu Công ty cho thấy Công ty có nhiều thuận lợi giúp cho doanh nghiệp phát triển nhanh và mạnh hoạt động kinh doanh của mình. Cụ thể Công ty có những thuận lợi như sau:

Thứ nhất, về địa điểm hoạt động: Công ty có trụ sở hoạt động kinh doanh

nằm giữa 3 khu vực kinh tế lớn là Hà Nội, Hải Phòng và Hải Dương. Đây là tuyến đường giao thông thuận lợi cho Công ty. Mặt khác, cũng là nơi tập trung dân cư đông đúc với ngành nghề chính là trồng trọt đã giúp doanh nghiệp phát triển mạnh và chủ yếu kinh doanh giống cây trồng cho bà con nông dân.

Thứ hai, về bộ máy tổ chức quản lý: Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty rất gọn nhẹ, đơn giản giảm bớt được chi phí mà vẫn đạt được hiệu quả cao.

Thứ ba, về thái độ làm việc của cán bộ công nhân viên: Cán bộ công nhân viên trong Công ty rất tận tình và chu đáo đã tạo được sự tin tưởng của khách hàng, hứa hẹn một sự phát triển bền vững trong tương lai...

Bên cạnh những thuận lợi trên là tiền đề cho sự phát triển của doanh nghiệp, nó tác động tích cực cho quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty thì Công ty cũng gặp không ít khó khăn gây trở ngại cho hoạt động của Công ty.

2.1.3.2. Khó khăn

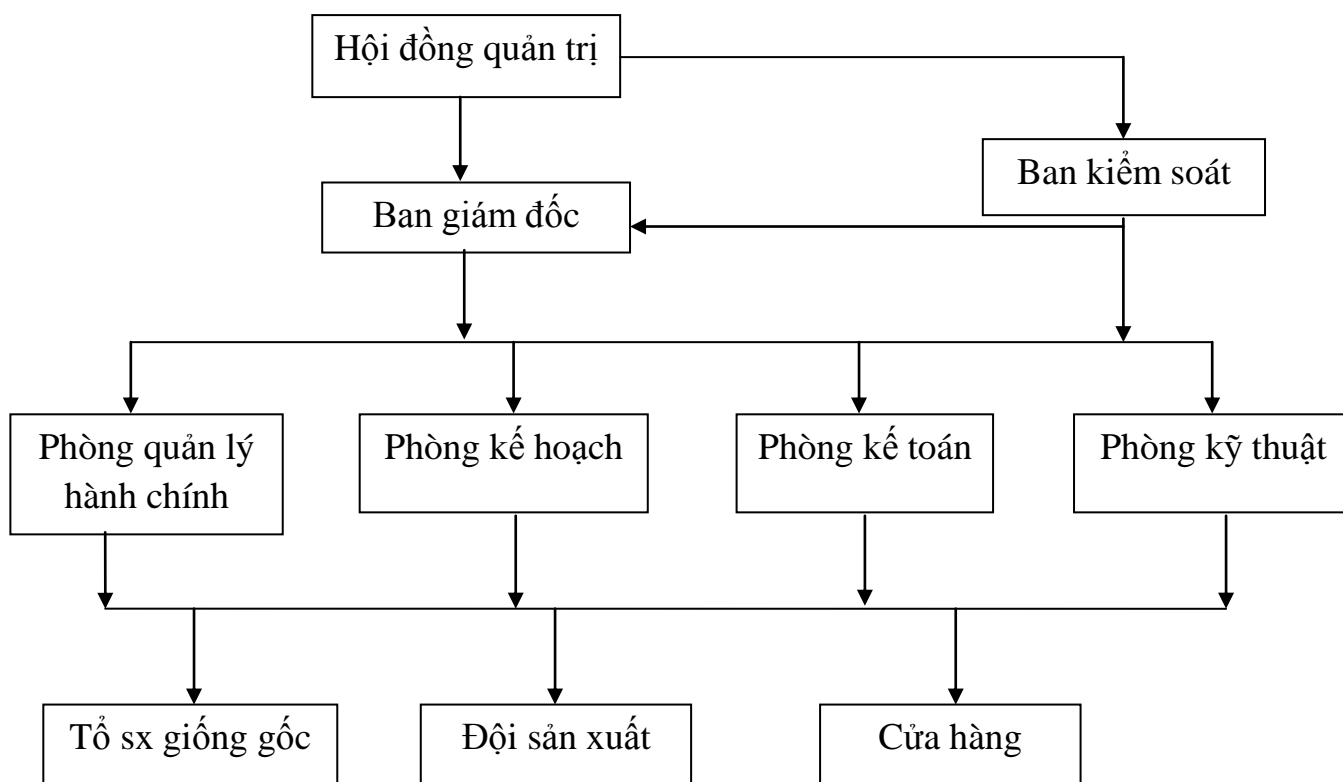
Công ty đã vấp phải một khó khăn mà hầu hết công ty nào cũng gặp phải, đó là vấn đề về vốn. Điều này, khiến cho việc kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong vấn đề sử dụng vốn sao cho hợp lý. Công ty là một doanh nghiệp kinh doanh đa dạng các loại hàng hoá, chủ yếu vẫn là kinh doanh giống cây trồng cho bà con nông dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận do đó nhu cầu sử dụng vốn là rất lớn. Bên cạnh đó công ty còn sử dụng nguồn vốn tín dụng như vay ngân hàng, vay của các tổ chức tín dụng khác với lượng vốn khá lớn.

Ngành nghề công ty là giống cây trồng phụ thuộc rất lớn vào tính chất mùa vụ nên khi cần lại không đáp ứng đủ vì số lượng tiêu thụ quá lớn và khi hết mùa vụ thì lại có nhiều dẫn đến tồn đọng hàng trong kho dẫn đến ứ đọng vốn. Nguồn lực nhân viên của công ty là rất trẻ, trình độ học vấn không cao, kinh nghiệm công tác chưa nhiều ảnh hưởng đến chất lượng công việc trong hoạt động kinh doanh của công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến kết hợp với chức năng, do đó bộ máy của công ty hết sức gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả trong công tác quản lý.

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty



❖ *Ban Kiểm soát* : Do đại hội cổ đông bầu ra để kiểm soát mọi hoạt động SXKD của công ty. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên : 1 trưởng ban kiểm soát, và 2 ủy viên.

❖ *Ban Giám Đốc* gồm 2 thành viên : 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

❖ *Phòng quản lý hành chính* :

+ Chức năng : Tham mưu, tư vấn giúp việc giám đốc về quản lý tổ chức bộ máy, thực hiện chính sách, chế độ quy định của nhà nước đối với người lao động.

+ Nhiệm vụ :

- Quản lý nhân sự và tổ chức bộ máy cán bộ nhân viên.
- Công tác lao động : Tiền lương và hướng dẫn chấp hành thực hiện các chế độ, chính sách của nhà nước đối với người lao động.
- Thi đua khen thưởng và kỷ luật.
- Công tác : Hành chính, quản trị, văn thư, đánh máy, tạp vụ.

❖ *Phòng kế hoạch*:

+ Chức năng: Tham mưu, giúp việc giám đốc và công tác kế hoạch sản xuất hoạt động SXKD.

+ Nhiệm vụ :

- Xây dựng kế hoạch SXKD cho công ty, lập các văn bản ký kết hợp đồng,

tổng hợp các báo cáo kết quả SX của công ty theo định kỳ.

- Giao kế hoạch sản xuất, giá thành, kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Tổ dịch vụ bán hàng đại lý, các cửa hàng.

❖ *Phòng kỹ thuật:*

+ Chức năng: Tham mưu giúp việc giám đốc về công tác kỹ thuật trong hoạt động SX, xây dựng quá trình sản xuất giống.

+ Nhiệm vụ :

- Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm nhập kho và xuất kho
- Kiểm tra giám sát kỹ thuật gieo trồng theo quy định.

❖ *Tổ sản xuất giống:*

Làm nhiệm vụ thực hiện nghiên cứu, khảo nghiệm các giống cây trồng mới, SX giống gốc trong công ty.

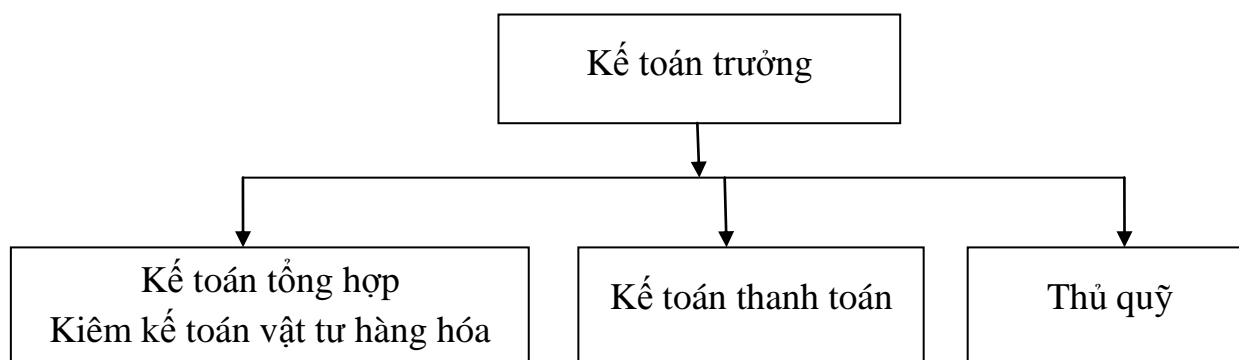
❖ *Đội sản xuất* : SX các loại giống phục vụ cho nhu cầu bà con nông dân.

❖ *Cửa hàng* : nhiệm vụ giới thiệu và tiêu thụ một phần sản phẩm của công ty.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty CP giống cây trồng QN.

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty CP giống cây trồng QN

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty CP giống cây trồng QN.



Từ tình hình thực tế của công ty và yêu cầu quản lý trình độ đội ngũ cán bộ, biên chế nhận sự của phòng kế toán tài vụ gồm 4 người được tổ chức như sau:

+ *Kế toán trưởng (1 người)* :

Giúp giám đốc công ty tổ chức bộ máy kế toán của Doanh nghiệp mình, chỉ đạo hạch toán kế toán toàn công ty theo pháp lệnh kế toán thống kê của nhà nước. Định kỳ lập các kế hoạch tài chính, kế hoạch vốn lưu động, đảm bảo đủ vốn cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và tiêu thụ sản phẩm để thu hồi vốn nhanh cho công ty, đồng thời làm các báo cáo quyết toán hàng tháng, quý, năm.

+ *Kế toán tổng hợp kiêm kế toán vật tư hàng hóa (1 người):*

Có nhiệm vụ nhận các chứng từ gốc của kế toán chi tiết, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ vào sổ kế toán, sổ tài khoản, sổ chi tiết tài khoản theo các đối tượng, theo yêu cầu quản lý và lên các hệ thống báo cáo tài chính.

Có nhiệm vụ căn cứ chứng từ để nhập vật tư hàng hóa, kiểm tra tính hợp pháp hợp lý của chứng từ, tiến hành phân loại cuối tháng, cuối quý đối chiếu với thủ kho về tình hình nhập, xuất, tồn kho hàng hóa, thành phẩm. theo số lượng.

+ *Kế toán thanh toán (1 người):*

Có nhiệm vụ lập phiếu thu, phiếu chi theo lệnh, quản lý quỹ tiền mặt, có nhiệm vụ tính toán phân bổ chính xác chi phí nhân công, trích BHXH, BHYT, KPCĐ cho các đối tượng sử dụng liên quan. Thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên đầy đủ kịp thời, đồng thời thu hồi vốn ở khách hàng, đại lý, theo dõi tình hình tăng giảm tài sản cố định, trích và phân bổ tài sản cố định cho các đối tượng sử dụng.

+ *Thủ quỹ (1 người) :*

Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt nộp tiền và rút tiền gửi từ ngân hàng. Tiến hành kiểm kê tồn quỹ hàng tuần và đối chiếu với số liệu kế toán vốn bằng tiền.

2.1.5.2 Chế độ và hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

- Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Kỳ kế toán: Năm.

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

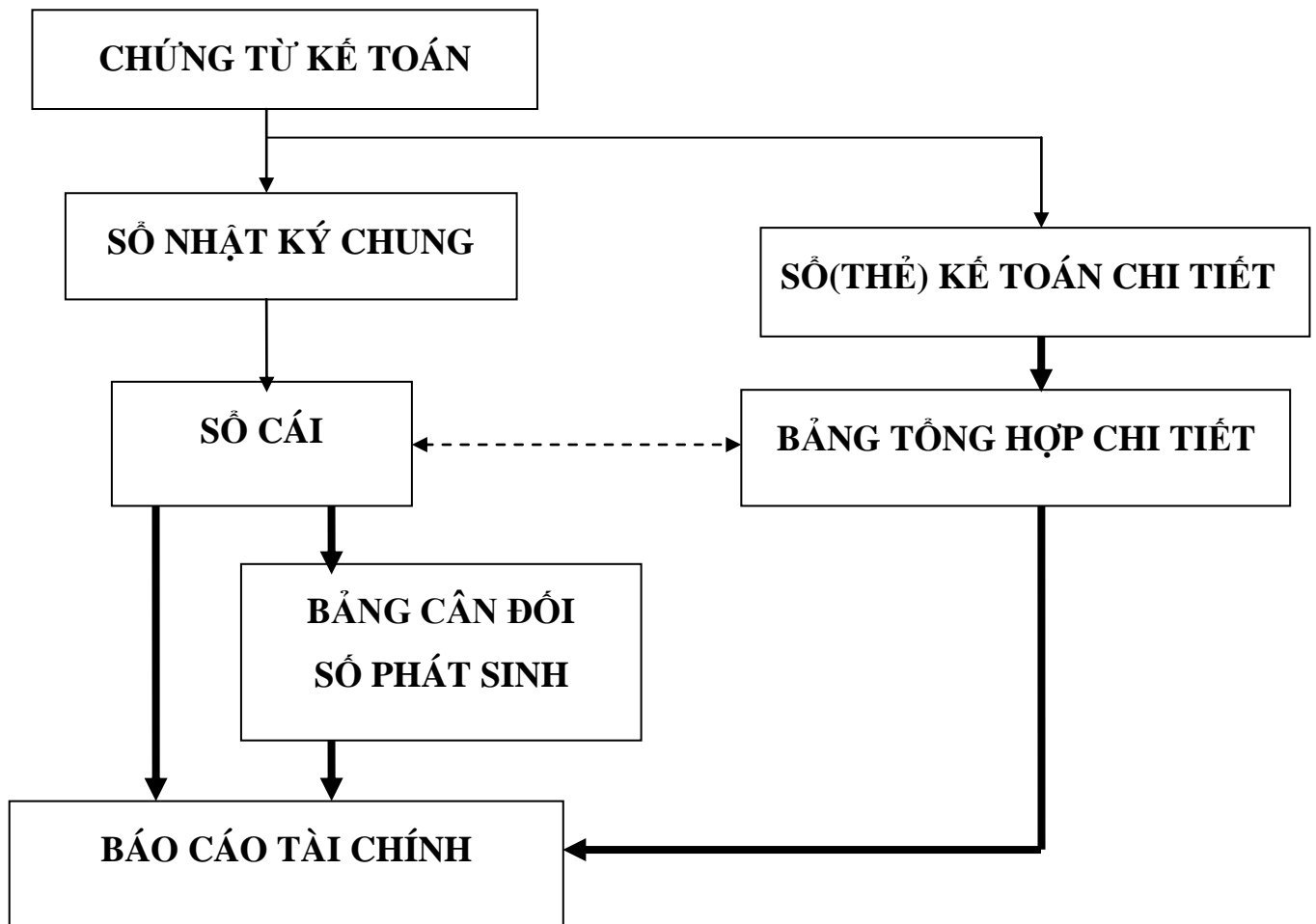
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Phương pháp tính thuế GTGT : Không chịu thuế.

- Đơn vị tiền tệ: VNĐ (Việt Nam đồng).

Để phù hợp với đặc điểm SXKD, đáp ứng yêu cầu quản lý, Công ty đã vận dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, toàn bộ công tác kế toán được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, chính xác, hơn nữa sổ sách lại dễ làm, dễ hiểu...

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty CP giống cây trồng QN.



Trong đó:
 —————> Ghi hàng ngày
 <-----> Đối chiếu kiểm tra
 —————> Ghi cuối tháng

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký chung để ghi.

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung sau đó căn cứ vào số liệu của sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty

Hiện nay công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh thực hiện lập bản cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 06/12/2013 mua 800 kg thóc giống ĐT 34 siêu nguyên chủng của công ty cổ phần giống cây trồng Thái Bình, tổng giá thanh toán 18.800.000 đồng, đã trả bằng tiền mặt.

- Hóa đơn GTGT số 0000968 (Biểu 2.1)
- Phiếu Chi số 06/12 (Biểu 2.2)
- Phiếu Nhập kho số 05/12 (Biểu 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ Cái 156 (Biểu 2.5)
- Sổ Cái 111 (Biểu 2.6)

Biểu 2.1 Hóa đơn giá trị gia tăng:

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Liên 2 (Giao khách hàng)

Ngày 06 tháng 12 năm 2013

Mẫu số : 02GTTT/001

Ký hiệu : AA/13P

Số: 0000968

Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần giống cây trồng Thái Bình. Địa chỉ: 36 – Quang Trung – Thành phố Thái Bình. Mã số thuế: 1000585329 Điện thoại: 036 3 830 613 Số tài khoản:					
Họ tên người mua hàng: Trần Gia Hưng. Tên đơn vị: Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh Địa chỉ: Hưng Đạo – Đông Triều - Quảng Ninh Số tài khoản: Hình thức thanh toán: Tiền mặt Mã số thuế: 5700479267					
TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	ĐT 34 siêu nguyên chủng	Kg	800	23 500	18.800.000
Cộng tiền bán hàng:					18.800.000
Số tiền viết bằng chữ : Mười tám triệu tám trăm ngàn đồng chẵn./					

Ngày 06 tháng 12 năm 2013

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh)

Biểu 2.2 Phiếu Chi:

Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh

Hưng Đạo - Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số 02 - TT

(Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 06 tháng 12 năm 2013

Số 06/12

Nợ 156: 18.800.000

Có 111: 18.800.000

Người nhận tiền: Trần Gia Hưng

Địa chỉ: Kế toán viên phòng Kế toán

Lý do chi: Chi thanh toán tiền mua thóc giống.

Số tiền: 18.800.000 (Viết bằng chữ): Mười tám triệu tám trăm ngàn đồng.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc.

Ngày 06 tháng 12 năm 2013

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu).

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh)

Biểu 2.3 : Phiếu Nhập Kho:

Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh

Hưng đạo – Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số 01 – VT

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 06 tháng 12 năm 2013

Số: 05/12

Nợ TK156: 18.800.000

Có TK111: 18.800.000

- Họ và tên người giao: Nguyễn Văn Phúc – Công ty CP giống cây trồng Thái Bình.

- Nhập tại kho: Số 02

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất, vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
01	ĐT 34 siêu nguyên chủng	ĐT34	Kg		800	23.500	18.800.000
	Cộng						18.800.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười tám triệu tám trăm ngàn đồng chẵn.

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 06 tháng 12 năm 2013

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh)

Biểu 2.4 : Trích sổ Nhật Ký Chung

C.TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG QN

Hung đạo – Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
				
PT02/12	02/12	Trần Thị Nga nộp tiền thóc giống vụ mùa	111 131	3.040.000	3.040.000
....
PN04/12	04/12	Nhập kho thành phẩm vụ mùa	155 154	23.012.500	23.012.500
.....
HĐGTGT 0000968	06/12	Mua thóc giống ĐT 34 SNC của cty CP giống Thái Bình.	156 111	18.800.000	18.800.000
PN07/12	07/12	Mua phân lân Supes của đại lý San Nhung	152 111	7.000.000	7.000.000
PX08/12	08/12	Bán thóc giống kang dân 18 SNC cho trạm khuyến nông Đàm Hà	632 156 111 511	4.200.000 5.400 000	4.200.000 5.400.000
PC07/12	10/12	Chi tiền tạm ứng đi công tác	141 111	6.000.000	6.000.000
				
		Cộng phát sinh		221.278.158.456	221.278.158.456

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh)

Biểu 2.5 : Trích sổ cái TK 156 – Hàng hóa

C.TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG QN
Hưng đạo – Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tên TK: Hàng hóa
Số hiệu: 156
Năm 2013

Đơn vị tính :Đồng

Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
SH	Ngày, tháng			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		<u>1.638.257.683</u>	
				
HĐGTGT 0000968	06/12	Mua thóc giống ĐT 34 siêu nguyên chủng	111	18.800.000	
HĐGTGT 000442	11/12	Xuất bán thóc giống Khang Dân 18 nguyên chủng	632		36.250.472
HĐGTGT 0000444	15/12	Xuất bán thóc giống ĐT 34 siêu nguyên chủng	632		138.654.380
HĐGTGT 000089	24/12	Mua nếp 87 của công ty cổ phần giống cây trồng miền nam	111	246.350.600	
				
		Cộng SPS		11.515. 969.000	9.513.955.683
		- Số dư cuối kỳ		<u>3.640.271.000</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh)

Biểu 2.6 : Trích sổ cái TK 111

C.TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG QN
Hưng đạo – Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111
Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>115.230.767</u>	
			Số phát sinh trong kỳ			
					
02/12	PT02/12	02/12	Trần Thị Nga nộp tiền thóc giống vụ mùa	131	3.040.000	
06/12	PC06/12	06/12	Chi tiền mua thóc giống ĐT34 siêu nguyên chủng	156		18.800.000
10/12	PC07/12	10/12	Tạm ứng tiền đi công tác	141		6.000.000
13/12	PT08/12	13/12	Nguyễn Thị Mai nộp tiền thóc giống	131	16.000.000	
17/12	BN-45	17/12	Rút TGNH về nhập quỹ	112	60.000.000	
		
			Cộng phát sinh trong kỳ		27.077.139.565	26.307.939.083
			Số dư cuối kỳ		<u>884.431.249</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh).

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

- Tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ: Kiểm tra công nợ cuối năm 2013 của Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh. Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.7) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.8)

- *Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.9) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.10).*

Biểu 2.7 : Trích sổ cái TK 131

C.TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG QN
 Hưng đạo – Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số S03b - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng.

Số hiệu: 131

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>2.133.162.596</u>	
			Số phát sinh trong kỳ			
					
02/12	PT02/12	02/12	Trần Thị Nga nộp tiền thóc giống vụ mùa	111		3.040.000
11/12	HĐGTGT 0000172	11/12	Xuất bán thóc giống cho công ty CP giống cây trồng Miền Trung	511	256.893.428	
13/12	HĐGTGT 0000179	13/12	Xuất bán ngô giống cho trạm khuyến nông Đàm Hà	511	97.126.598	
...
21/12	GBC 56	21/12	Công ty cổ phần giống cây trồng Thái Nguyên thanh toán tiền thóc giống	112		167.080.000
		
			Cộng phát sinh trong kỳ		17.256.378.156	14.342.713.366
			Số dư cuối kỳ		<u>5.046.827.386</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh).

Biểu 2.8 :Trích bảng tổng hợp thanh toán với người mua:

C.TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG QUẢNG NINH

Hung Đạo- Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số S31 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu : 131

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Trạm khuyến nông Đàm Hà	35.586.294		56.832.677	12.985.326	79.433.645	
2	Trạm khuyến nông Vân Đồn	26.598.600		59.653.480	36.908.703	49.343.377	
3	Công ty cổ phần giống cây trồng Thái Nguyên	548.677.340		5.007.431.763	4.591.652.405	964.456.698	
4	Công ty cổ phần giống cây trồng Miền Trung	148.899.962		6.539.748.006	6.300.949.532	387.698.436	
...
	Tổng Cộng	2.133.162.596		17.256.378.156	14.342.713.366	5.046.827.386	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh)

Biểu 2.9 Trích sổ cái TK 331 – Phải thu khách hàng:

C.TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG QN
Hưng đạo – Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Phải trả người bán
Số hiệu: 331
Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>817.822.500</u>
			Số phát sinh trong kỳ			
					
03/12	PC03/12	03/12	Trả tiền mua thuốc trừ sâu cho Đại lý San Nhung	112	56.482.650	
05/12	HĐGTGT 0000497	05/12	Mua phân bón của Đại lý San Nhung	152		137.958.248
14/12	HĐGTGT 0000936	14/12	Mua bao bì, tem mác của công ty In bao bì Miền Bắc	153		11.284.550
15/12	HĐGTGT 0000367	15/12	Mua ngô giống của công ty cổ phần giống cây trồng Trung Ương	156		38.560.768
		
			Cộng phát sinh trong kỳ		6.952.769.476	7.953.426.976
			Số dư cuối kỳ			<u>1.818.480.000</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh).

Biểu 2.10 :Trích bảng tổng hợp thanh toán với người bán:

C.TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG QUẢNG NINH

Hung Đạo- Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số S31 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu : 331

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Đại lý San Nhung		204.589.400	2.377.687.267	2.502.639.871		329.542.004
2	Công ty In bao bì Miền Bắc		99.584.356	223.291.346	242.505.642		118.798.652
3	Công ty cổ phần giống cây trồng Trung Ương.		106.309.012	1.666.709.982	1.956.882.010		396.481.040
4	Công ty cổ phần giống cây trồng Thái Bình		167.056.200	745.950.214	732.901.460		154.007.446
...
	Tổng cộng :		817.822.500	6.952.769.476	7.953.426.976		1.818.480.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

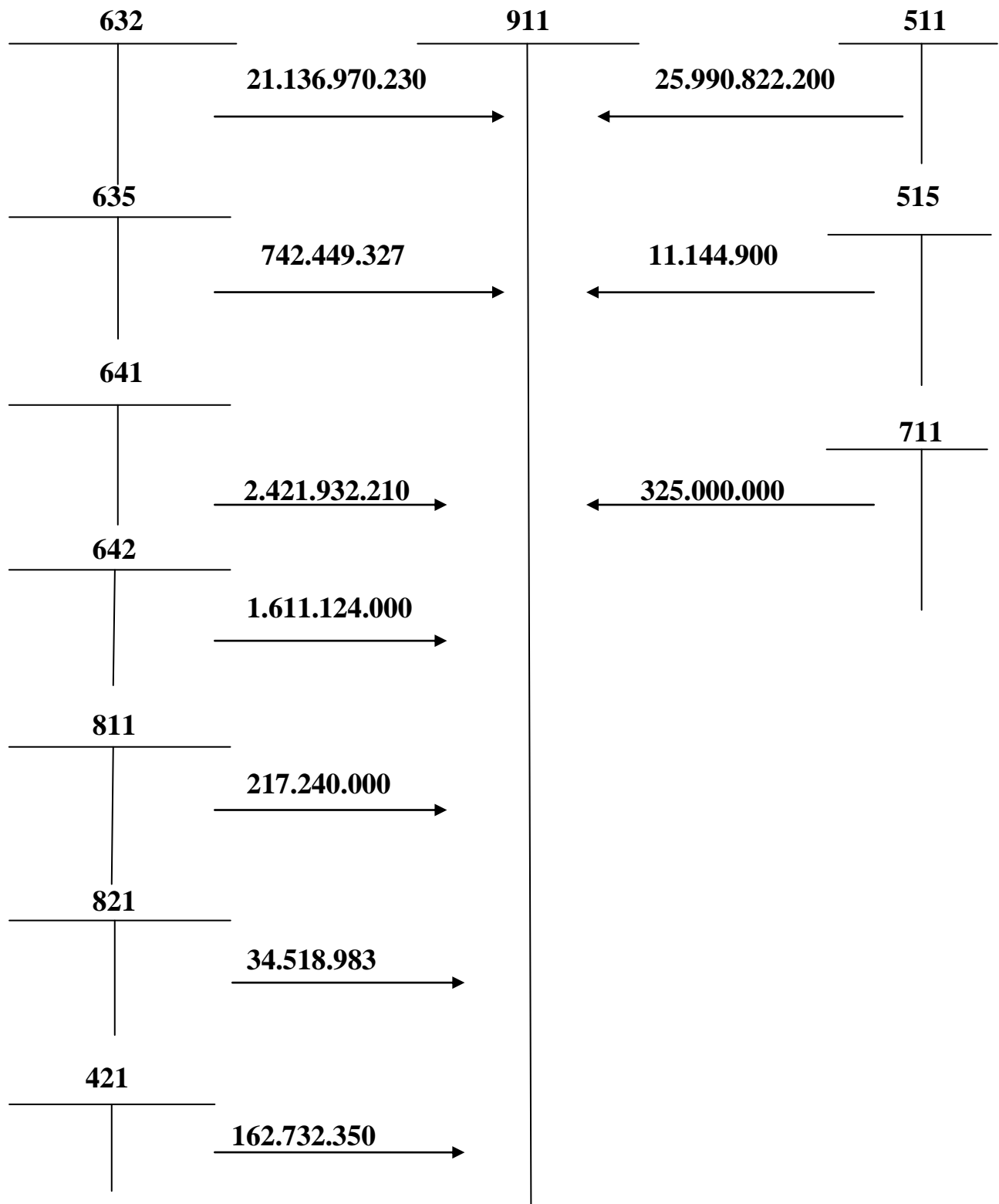
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại công ty CP giống cây trồng QN.

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty. Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt - số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của Công ty CP giống cây trồng Quảng Ninh.

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111; Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ Cái TK 111 số tiền là: 115.230.767 đồng

Cột “Số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 27.077.139.565 đồng. Số liệu ghi vào cột có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: 26.307.939.083 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: 884.431.249 đồng .

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự. Sau đây là bảng Cân đối Tài khoản của công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

Biểu 2.11 : Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2013.

Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh

Hưng Đạo - Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số S06 - DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03 của bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2013**

TK	Tên TK	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	115.230.767		27.077.139.565	26.307.939.083	884.431.249	
112	Tiền gửi ngân hàng	43.178.000		18.773.027.140	18.545.264.922	270.940.218	
131	Phải thu khách hàng	2.133.162.596		17.256.378.156	14.342.713.366	5.046.827.386	
138	Phải thu khác			138.655.547		138.655.547	
141	Tạm ứng	236.200.000		138.352.650	281.552.650	93.000.000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	78.192.300		36.892.564	22.278.464	92.806.400	
152	Nguyên vật liệu	256.558.265		1.028.408.230	443.027.795	841.938.700	
153	Công cụ, dụng cụ	52.573.678		67.850.358	107.584.266	12.839.770	
154	Chi phí SXKD dở dang	968.731		14.221.004.496	14.221.442.277	530.950	
155	Thành phẩm	842.182.000		14.302.821.580	14.013.394.080	1.131.609.500	
156	Hàng hóa	1.638.257.683		11.515.969.000	9.513.955.683	3.640.271.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.493.436.000		864.042.000	176.799.436	6.180.678.564	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.581.007.926	79.559.436	410.535.980		2.911.984.470
311	Vay ngắn hạn		1.965.000.000	11.600.500.000	16.534.344.500		6.898.844.500
331	Phải trả người bán		817.822.500	6.952.769.476	7.953.426.976		1.818.480.000
333	Thuế và các khoản phải nộp		2.516.030	88.085.052	86.367.960		798.938
334	Phải trả người lao động		475.810.000	4.056.543.000	4.344.283.000		763.550.000

338	Phải trả, phải nộp khác		760.228.339	32.686.760	135.771.652		863.313.231
351	Quỹ DPTC mất việc làm		39.032.900		4.159.000		43.191.900
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		198.775	8.300.000	10.780.000		2.678.775
411	Nguồn vốn kinh doanh		3.948.165.680		602.607.570		4.550.773.250
414	Quỹ đầu tư phát triển		124.232.900		13.865.000		138.097.900
415	Quỹ dự phòng tài chính		37.269.400		4.159.000		41.428.400
421	Lợi nhuận chưa phân phối		138.655.570		162.732.350		301.387.920
511	Doanh thu bán hàng			25.990.822.200	25.990.822.200		
515	Doanh thu HĐTC			11.144.900	11.144.900		
621	Chi phí NVL trực tiếp			9.321.876.654	9.321.876.654		
622	Chi phí NC trực tiếp			3.936.870.648	3.936.870.648		
627	Chi phí sản xuất chung			962.257.194	962.257.194		
632	Giá vốn hàng bán			21.136.970.230	21.136.970.230		
635	Chi phí tài chính			742.449.327	742.449.327		
641	Chi phí bán hàng			2.421.932.210	2.421.932.210		
642	Chi phí QLDN			1.611.124.000	1.611.124.000		
711	Thu nhập khác			325.000.000	325.000.000		
811	Chi phí khác			217.240.000	217.240.000		
821	Chi phí thuế TNDN			34.518.893	34.518.893		
911	Xác định KQKD			26.326.967.100	26.326.967.100		
	Tổng cộng	10.889.940.020	10.889.940.020	221.278.158.456	221.278.158.456	18.334.529.284	18.334.529.284

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh).

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh năm 2012.

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2013 của Công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên Sổ Cái TK 111 “Tiền mặt” là : 884.431.249 đồng ; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là : 270.940.218 đồng ; TK 113 “Tiền đang chuyển” là : 0 đồng.
 $\text{Mã 111} = 884.431.249 + 270.940.218 = 1.155.371.467$ đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 110} &= \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 884.431.249 + 270.940.218 + 0 \\ &= 1.155.371.467 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng trên số chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 5.046.827.386 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ của TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là: 138.655.547 đồng.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \\ \text{Mã số 139} &= 5.046.827.386 + 0 + 0 + 0 + 138.655.547 + 0 \\ &= 5.185.482.933 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)**1. Hàng tồn kho (Mã số 141)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của:

- TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là: 841.938.700 đồng.
- TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là: 12.839.770 đồng.
- TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là: 530.950 đồng.
- TK 155 “Thành phẩm” là: 1.131.609.500 đồng
- TK 156 “Hàng hóa” là: 3.640.271.000 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 141} &= 841.938.700 + 12.839.770 + 530.950 + 1.131.609.500 + \\ &3.640.271.000 = 5.627.189.920 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 140} &= \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 5.627.189.920 + 0 \\ &= 5.627.189.920 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là: 92.806.400 đồng

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ của:

- Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là: 0 đồng
- Tài khoản 141 “Tạm ứng” là: 93.000.000 đồng
- Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là: 0 đồng

$Mã\ 158 = 93.000.000\ \text{đồng}$

$Mã\ số\ 150 = Mã\ số\ 151 + Mã\ số\ 152 + Mã\ số\ 154 + Mã\ số\ 158 = 92.806.400 + 0 + 0 + 93.000.000 = 185.806.400$

$Mã\ số\ 100 = Mã\ số\ 110 + Mã\ số\ 120 + Mã\ số\ 130 + Mã\ số\ 140 + Mã\ số\ 150 = 1.155.371.467 + 0 + 5.185.482.933 + 5.627.189.920 + 185.806.400 = 12.153.850.720\ \text{đồng.}$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$Mã\ số\ 200 = Mã\ số\ 210 + Mã\ số\ 220 + Mã\ số\ 240 + Mã\ số\ 250 + Mã\ số\ 260$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)**1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã\ số\ 210 = Mã\ số\ 211 + Mã\ số\ 212 + Mã\ số\ 213 + Mã\ số\ 218 + Mã\ số\ 219 = 0\ \text{đồng.}$

II. Tài sản cố định (Mã số 220)**1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)****1.1 Nguyên giá (Mã số 222):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái số tiền là: 6.180.678.564 đồng.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn

TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141.Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) số tiền là: (2.911.984.470) đồng.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223} = 6.180.678.564 + (2.911.984.470) \\ = 3.268.694.094 \text{ đồng.}$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226} = 0 \text{ đồng.}$$

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} = 0 \text{ đồng.}$$

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230} \\ = 3.268.694.094 + 0 + 0 + 0 = 3.268.694.094 \text{ đồng.}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 0 \text{ đồng.}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 0 đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 = 0 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260
= 0 + 3.268.694.094 + 0 + 0 = 3.268.694.094 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 12.153.850.720 + 3.268.694.094
= 15.422.544.814 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 "Vay ngắn hạn" số tiền 6.898.844.500 đồng và TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" là 0 đồng trên Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 "Phải trả cho người bán" trên sổ kế toán chi tiết 331 số tiền là 1.818.480.000 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ chi tiết TK 333 là: 798.938 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ Cái số tiền là: 763.550.000 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338 là: 863.313.231 đồng, TK 138 là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 863.313.231 đồng.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” là tổng số dư Có của TK 353 là 2.678.775 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \\ &= 6.898.844.500 + 1.818.480.000 + 0 + 798.938 + 763.550.000 + 0 + 0 + 0 + \\ &863.313.231 + 2.678.755 = 10.347.655.444 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái số tiền là 43.191.900 đồng.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 320} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \\ &\text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 43.191.900 + 0 \\ &= 43.191.900 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320} = 10.347.665.444 + 43.191.900 \\ &= 10.390.857.344 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là: 4.550.773.250 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái là : 138.097.900 đồng.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái là : 41.428.400 đồng.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái là: 301.387.920 đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} = \\ &4.550.773.250 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 138.097.900 + 41.428.400 + 0 + \\ &301.387.920 + 0 = 5.031.687.470 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)**1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 5.031.687.470 + 0 \\ &= 5.031.687.470 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 10.388.178.569 + 5.035.352.501 \\ &= 15.422.544.814 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh được hoàn thành.

2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

Ở công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

Sau đây là Bảng Cân đối kế toán của công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2013.

C.TY CP GIỒNG CÂY TRỒNG QUẢNG NINH

Hưng Đạo- Đông Triều - Quảng Ninh

Mẫu số B01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Năm 2013**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.153.850.720	5.396.504.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.155.371.467	158.408.767
1. Tiền	111	V.01	1.155.371.467	158.408.767
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.185.482.933	2.133.162.596
1. Phải thu khách hàng	131		5.046.827.386	2.133.162.596
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđxd	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	138.655.547	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.627.189.920	2.790.540.357
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.627.189.920	2.790.540.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.806.400	314.392.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.806.400	78.192.300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		93.000.000	236.200.000

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.268.694.094	2.912.428.074
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.268.694.094	2.912.428.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.268.694.094	2.912.428.074
- Nguyên giá	222		6.180.678.564	5.493.436.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.911.984.470)	(2.581.007.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.422.544.814	8.308.932.094

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.390.857.344	4.060.608.544
I. Nợ ngắn hạn	310		10.347.655.444	4.021.575.644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6.898.844.500	1.965.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.818.480.000	817.822.500
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	798.938	2.516.030
5. Phải trả người lao động	315		763.550.000	475.810.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	863.313.231	760.228.339
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.678.775	198.775
II. Nợ dài hạn	330		43.191.900	39.032.900
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		43.191.900	39.032.900
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5.031.687.470	4.248.323.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5.031.687.470	4.248.323.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.550.773.250	3.948.165.680
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		138.097.900	124.232.900

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		41.428.400	37.269.400
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		301.387.920	138.655.570
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.422.544.814	8.308.932.094

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2013.
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh)

CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG QUẢNG NINH

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty cổ phần giống cây trồng QN.

Với đặc thù là một nước thuần nông, nông nghiệp đang đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta, vì vậy ban giám đốc công ty cũng đề ra những phương hướng, giải pháp để công ty có thể ổn định và phát triển cụ thể :

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng kinh tế thị trường hiện đại trong đơn vị. Đề cao chất lượng nông sản về mặt khối lượng, chất lượng, chủng loại,...Tiếp đến phải áp dụng các tiêu chuẩn về quy trình kỹ thuật trong quá trình sản xuất từ khâu chọn giống, kỹ thuật trồng, chăm sóc đến khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến và trong khâu phân phối.

- Tăng năng suất cây trồng, đưa công nghệ hiện đại vào nông nghiệp, áp dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong các hợp đồng mua bán.

- Chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, công nhân viên lao động; đảm bảo các chế độ chính sách, bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, cử các cán bộ, nhân viên đi học hỏi trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao trình độ, tiếp thu công nghệ mới.

- Phát triển nông nghiệp gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

Trong quá trình thực tập tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán có những ưu điểm và hạn chế sau :

3.2.1 Ưu điểm :

- ❖ Về công tác kế toán :

- Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo mô hình cơ cấu trực tuyến – chức năng tạo nên tính linh hoạt, hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, cản trở, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các

thành phần trong tổ chức. Ngoài các chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng còn giúp đỡ nhau hoàn thành kế hoạch đề ra.

- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ, đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.
- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao tài sản cố định như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.
- Các thông tin nghiệp vụ kế toán được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.
- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật Ký Chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

❖ Công tác lập BCTC:

- Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.
- Tuân thủ trình tự luân chuyển, xử lý chứng từ.
- Hoàn thiện việc lập bảng CĐKT đúng thời hạn.
- Thực hiện đúng trình tự lập bảng CĐKT.

3.2.2 Hạn chế :

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại công ty còn một số hạn chế sau :

❖ Về bộ máy kế toán :

Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có những nhân viên hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác.

Công tác thống kê chưa được chú trọng trong các tổ sản xuất nên việc cung cấp số liệu phục vụ cho hoạt động kinh doanh để có thể đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp, đánh giá khả năng, trình độ

tổ chức sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất chưa được tốt.

❖ Về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán :

Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến công ty không thấy được năng lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như những xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất của công ty.

3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

Trong thời gian thực tập tại công ty, em nhận thấy bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số vấn đề chưa hoàn toàn hợp lý và cần được khắc phục. Với góc độ là một sinh viên, em xin đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

3.3.1. Ý kiến thứ nhất : Nâng cao năng lực nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên

Đối với cán bộ phòng kế toán: Để có thể thực hiện tốt quá trình phân tích, theo em trước hết công ty cần phải có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn tốt. Tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh, ở phòng kế toán có 4 nhân viên gồm : 1 kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp kiêm kế toán vật tư hàng hóa, 1 kế toán thanh toán và 1 thủ quỹ. Trong đó trình độ đại học là 1 người, cao đẳng 2 người và trung cấp là 1 người. Vì vậy, công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán bằng cách cử cán bộ công nhân viên đi học tập tại các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cao tại các trung tâm đáng tin cậy... để có thể hỗ trợ kế toán trưởng trong công tác lập và phân tích Bảng CĐKT.

Đối với đội ngũ công nhân sản xuất: Cần chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng trẻ hóa một cách hợp lý, cử cán bộ chuyên môn kỹ thuật tham dự các hội thảo chuyên ngành nhằm tăng cường hiểu biết, thu thập kinh nghiệm để phục vụ tốt cho công tác sản xuất. Có các chính sách khuyến khích cán bộ công nhân viên có những sáng kiến để tăng mức tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, Công ty cũng nên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và vượt mức kế hoạch được giao cho bán bộ công nhân để đưa công ty phát triển hơn.

3.3.2 Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Để có thể nắm bắt rõ tình hình tài chính và năng lực của công ty, công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho nhà quản lý. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

Bước 1 : Lập kế hoạch phân tích

- Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm :
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích:
 - Chỉ rõ khoảng thời gian chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
 - Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
 - Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Thực hiện quá trình phân tích dựa trên số liệu sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt hơn nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh.

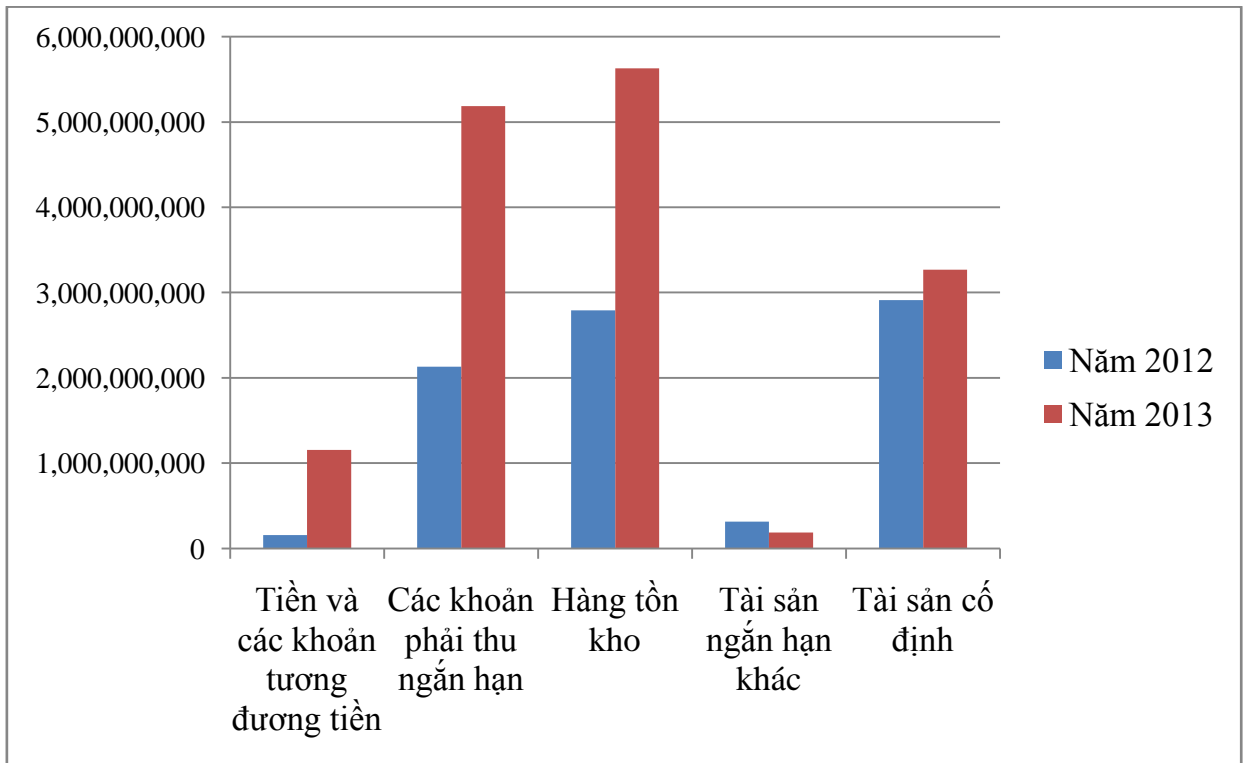
Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh năm 2013, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.1).

Biểu 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch năm 2013 so với năm 2012		Tỷ trọng %	
			Số tiền	%	2012	2013
1	2	3	4	5	6	7
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.396.504.020	12.153.850.720	6.757.346.700	125,22	64,95	78,81
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	158.408.767	1.155.371.467	996.962.700	629,36	1,91	7,49
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	2.133.162.596	5.185.482.933	3.052.320.337	143,09	25,67	33,62
IV.Hàng tồn kho	2.790.540.357	5.627.189.920	2.836.649.563	101,65	33,58	36,49
V.Tài sản ngắn hạn khác	314.392.300	185.806.400	(128.585.900)	(40,90)	3,78	1,20
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	2.912.428.074	3.268.694.094	356.266.020	12,23	35,05	21,19
II.Tài sản cố định	2.912.428.074	3.268.694.094	356.266.020	12,23	35,05	21,19
TỔNG TÀI SẢN	8.308.932.094	15.423.531.070	7.113.612.720	85,61	100	100

Biểu 3.2 : Biểu đồ thể hiện giá trị các chỉ tiêu trong tổng tài sản qua 2 năm

Đơn vị : Đồng



Nhận xét : Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản của công ty năm 2013 so với năm 2012 tăng 7.113.612.720 đồng, tương ứng với tăng 85,61%. Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng tăng, cụ thể: Tài sản ngắn hạn tăng 6.757.346.700 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng 125,22%), tài sản dài hạn tăng 356.266.020 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng 12,23%). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của công ty tăng lên. Tài sản ngắn hạn tăng mạnh hơn nhiều so với tài sản dài hạn nên tỷ trọng của Tài sản ngắn hạn tăng 13,86%, còn tỷ trọng của tài sản dài hạn lại giảm tương ứng 13,86%. Để đánh giá chính xác quy mô tăng tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

❖ **Tài sản ngắn hạn :**

- Tiền và các khoản tương đương tiền: (Gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng) năm 2013 đạt 1.155.371.467 đồng, năm 2011 là 158.408.767 đồng. So với năm 2012, ta thấy lượng tiền lưu trữ tăng lên đáng kể 996.962.700 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng là 629,36%). Đây là chỉ tiêu tăng mạnh nhất trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty. Tiền tăng mạnh là do các tháng cuối năm doanh thu của công ty tăng, 1 số khách hàng đã trả nợ cho doanh nghiệp.

Lượng tiền lưu trữ nhiều, công ty sẽ có thể chủ động trong những giao dịch thanh toán nhanh bằng tiền mặt. Tuy xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ lớn tại công ty sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này không được đưa vào hoạt động để sinh lời, không mang lại lợi ích tối đa cho công ty. Nhưng đây là sẽ một khoản mà công ty cần để thực hiện kế hoạch sản xuất, mua sắm, thay thế mới nhiều trang thiết bị cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong đầu năm tiếp theo.

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Năm 2013 so với năm 2012 tăng số tiền 3.052.320.337 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng là 143,09%) và tỉ trọng cũng tăng 7,95%. Đây là chỉ tiêu tăng mạnh sau tiền và các khoản tương đương tiền của công ty.

Nguyên nhân chính làm chỉ tiêu này tăng lên là do chỉ tiêu phải thu của khách hàng cuối năm 2013 tăng 2.913.644.790 (tương ứng với tỷ lệ tăng 136,59%) so với năm 2012. Các khoản phải thu tăng chứng tỏ công ty đang bị chiếm dụng một khoản vốn lớn, bởi trong năm công ty bán chịu hàng với số lượng lớn cho các doanh nghiệp, trạm khuyến nông về giống cây trồng có uy tín, lâu năm. Đây cũng là một phần chính sách kinh doanh của công ty. Vì với đặc thù sản xuất kinh doanh của công ty là trong lĩnh vực nông nghiệp, mang tính chất mùa vụ cao nên việc thanh toán ngay là rất khó khăn. Tuy nhiên công ty cần phải có kế hoạch điều chỉnh chính sách, kế hoạch thu hồi nợ để làm giảm các khoản phải thu khách hàng, tránh tình trạng doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn.

- Hàng tồn kho: Là một chỉ tiêu quan trọng trong tổng tài sản. Trong năm 2013 lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp tăng mạnh 2.836.649.563 đồng (tương ứng với tỉ lệ 101,65%), tỷ trọng hàng tồn kho cao 36,49%, điều này cho thấy lượng vốn nằm trong khâu dự trữ của công ty đã tăng, công ty đã dự kiến chưa chính xác mức độ tiêu thụ sản phẩm ngoài thị trường, thêm vào đó là do thời điểm cuối năm công ty có nhận thêm các hợp đồng cung cấp nguồn giống cho các công ty cây trồng, trạm khuyến nông vào thời điểm đầu năm tới nên làm cho dự trữ nguyên liệu còn ở mức cao, ứ đọng vốn lớn, có tác động tiêu cực đến hoạt động thu hồi vốn của công ty.

Vì vậy, để làm tốt công tác dự trữ và tăng nhu cầu thị trường, công ty cần đầu tư nghiên cứu các giống cây trồng mang lại hiệu quả cao, đồng thời cũng phải mua sắm thêm và thay thế mới TSCĐ: Đầu tư cho kho bảo quản đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, vì sản phẩm giống cây trồng chỉ có thể tồn kho trong

một thời gian ngắn nên công tác bảo quản phải tốt, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật thì chất lượng giống mới được đảm bảo. Đầu tư cho các thiết bị chế biến làm sạch, cân đo, đóng gói hiện đại và đầu tư cho hệ thống sân phơi, thiết bị sấy để góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho cạnh tranh sản phẩm, đáp ứng thị hiếu người mua.

Tài sản ngắn hạn khác: Đây là chỉ tiêu giảm duy nhất của tài sản ngắn hạn trong năm 2013, giảm 128.585.900(tương ứng với tỉ lệ giảm là 40,90%). Nguyên nhân là do giảm tài sản ngắn hạn khác mà cụ thể là khoản tạm ứng của công ty giảm từ 236.200.000 đồng ở năm 2012 xuống còn 93.00.000 đồng ở cuối năm 2013(tương ứng với mức giảm là 60,63%). Dù tỉ trọng giảm chỉ tương ứng với mức tỉ lệ là 2,58% nhưng điều này vẫn được đánh giá là tích cực.

❖ Tài sản dài hạn có xu hướng tăng 356.266.020 đồng tương ứng với tỉ lệ là 12,23%. Nguyên nhân là do tài sản cố định tăng. Tại công ty, tỷ trọng tài sản cố định cuối năm 2013 chiếm tỷ trọng 35,05% tổng tài sản, điều này cho thấy cơ cấu tài sản cố định tại công ty là tương đối phù hợp, trong năm công ty cũng đã quan tâm đến việc xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị để tăng năng lực phục vụ sản xuất nâng cao hiệu quả kinh doanh.

b, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn

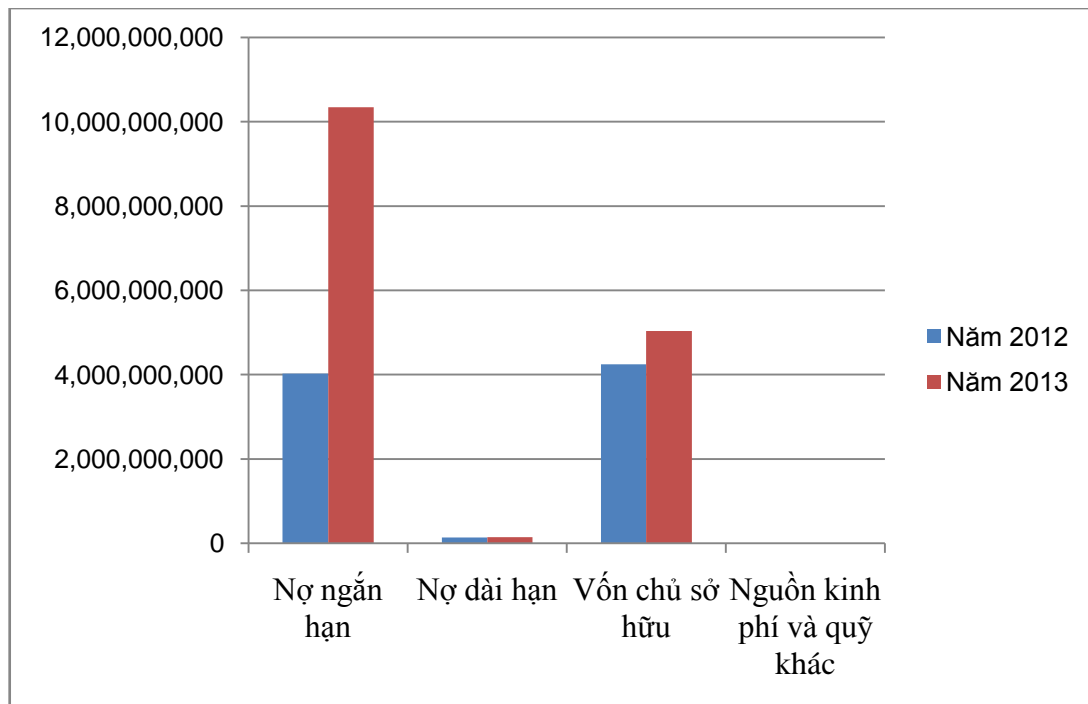
Việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào cơ cấu và tình hình biến động của tài sản là chưa đủ. Chúng ta cần kết hợp phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn để thấy được quy mô vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ và khả năng huy động vốn từ các nguồn khác của công ty.

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	2012	2013
1	2	3	4	5	6	7
A- NỢ PHẢI TRẢ	4.060.608.544	10.390.857.344	6.330.248.800	155,89	48,87	67,37
I.Nợ ngắn hạn	4.021.575.644	10.347.665.444	6.326.089.800	157,30	48,40	67,09
II.Nợ dài hạn	39.032.900	43.191.900	4.159.000	10,66	0,47	0,28
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.248.323.550	5.031.687.470	783.363.920	18,44	51,13	32,63
I.Vốn chủ sở hữu	4.248.323.550	5.031.687.470	783.363.920	18,44	51,13	32,63
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8.308.932.094	15.422.544.814	7.113.612.720	85,61	100	100

Biểu 3.4: Biểu đồ thể hiện giá trị các chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn qua 2 năm

Đơn vị : Đồng



Thông qua số liệu tính toán được ta thấy tổng nguồn vốn của công ty cuối năm 2013 so với năm 2012 tăng số tiền là 7.113.612.720 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 85,61%.

Trong năm 2012 tỷ trọng giữa Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu không chênh lệch đáng kể, nhưng đến năm 2013 Nợ phải trả đã có sự thay đổi chiếm tỉ trọng lớn hơn nhiều trong tổng nguồn vốn, điều này chứng tỏ khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp tăng lên đáng kể. Để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích các chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn.

Năm 2012 chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 4.060.608.544 đồng chiếm 48,87% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2013 chỉ tiêu này tăng lên 10.390.857.344 đồng chiếm 67,37% tổng nguồn vốn tương ứng với tỷ lệ tăng là 155,89%. Nợ phải trả tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng. Đây có thể là chính sách tài chính mà công ty sử dụng để gia tăng lợi nhuận, bởi khi hệ số nợ cao công ty có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ. Hơn nữa, với đặc thù sản xuất kinh doanh của công ty là trong lĩnh vực nông nghiệp, mang tính chất mùa vụ cao nên việc thanh toán ngay là rất khó khăn. Qua đây cũng cho thấy công ty đã nâng cao được uy tín của mình. Tuy nhiên cũng sẽ tạo thêm áp lực về việc trả lãi vay và vốn vay trong doanh nghiệp. Đây cũng là

thực trạng của khá nhiều công ty gặp phải trong tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

Trong năm 2013, Vốn chủ sở hữu tăng 783.363.920 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng là 18,44%, chứng tỏ công ty làm ăn có lãi, tuy nhiên tỷ trọng của Vốn chủ sở hữu lại giảm đáng kể từ 51,13% xuống còn 32,63% do Nợ phải trả tăng. Do đó mà khả năng độc lập về tài chính của công ty đã bị sụt giảm, công ty sẽ gặp khó khăn nếu các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. Vì vậy trong thời gian tới công ty nên chú ý tìm nguồn để trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và chỉ một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua :

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 43.191.900 + 5.031.687.470 \\ &= 5.074.879.370 \text{ đồng}\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 3.268.694.094 \text{ đồng.}$$

Như vậy nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn tài sản dài hạn. Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Tình hình tài trợ cho hoạt động SXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

c, Phân tích tình hình tài chính công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

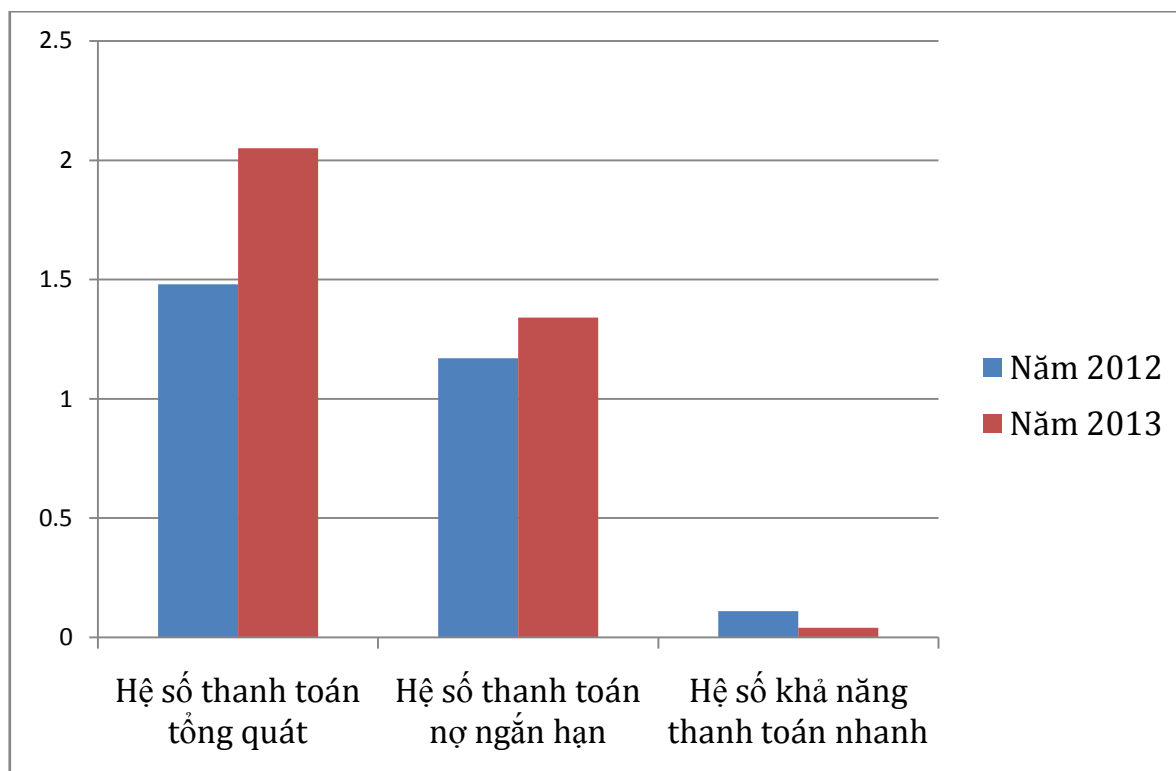
Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét về năng lực tài chính của công ty.

Biểu 3.5 : Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị Tính	Năm 2012	Năm 2013
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1,48	2,05
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,17	1,34
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,11	0,04

Biểu 3.6 : Biểu đồ một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Đơn vị : Lần



Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2013 là 2,05 cao hơn so với năm 2012 có hệ số thanh toán là 1,48. Mức tăng ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này tương đối cao. Trong năm 2013 cứ đi vay một đồng thì có 2,05 đồng tài sản đảm bảo. Công ty đã huy động vốn từ bên ngoài làm cho nợ phải trả tăng, bên cạnh đó tổng tài sản cũng tăng nhưng tốc độ tăng của nợ phải trả (155,89%) nhanh hơn so với tốc độ

tăng của tổng tài sản (85,61%) nên làm cho hệ số thanh toán tổng quát tăng.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 và năm 2013 đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng về cuối năm. Điều này sẽ không có lợi cho công ty vì xét về mặt thực tế việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng một sẽ tốt hơn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 đều tốt vì khi đó tuy các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc SXKD của mình. Do đó trong năm tới công ty nên phát huy xu hướng giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn hay xấp xỉ bằng 1 để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này năm 2013 là 0,04 giảm 0,07 lần so với năm 2012. Hệ số của hai năm đều nhỏ hơn 1 có thể cho thấy là công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm trú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng có thể bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước thời hạn.

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty cần cải thiện tình hình tài chính, chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay, mở rộng quy mô đem lại lợi nhuận cho công ty.

3.3.3 Ý kiến thứ 3: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng

Trong nền kinh tế thị trường việc bán chịu là không tránh khỏi. Nó giúp Công ty chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng mang lại nhiều rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu doanh nghiệp phải nắm bắt được năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm trả nợ của khách hàng.

Qua phân tích bảng cân đối kế toán ta nhận thấy nợ phải thu của công ty trong năm 2013 có giá trị lớn 5.185.482.933 đồng chiếm tỷ trọng 33,62% trong tổng tài sản. Như vậy công ty đã để cho khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn lên đến 1/3 tổng tài sản của công ty một lượng vốn lớn của công ty bị ứ đọng trong khâu thanh toán. Điều này cho thấy công tác thu hồi công nợ của công ty

chưa tốt. Nếu không nhanh chóng thu hồi các khoản nợ sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Để giải quyết tình trạng vốn trong thanh toán bị chiếm dụng kéo dài, công ty có thể thực hiện một số biện pháp sau:

+ Công ty nên nhanh chóng phân loại các khoản nợ hiện tại trên cơ sở khả năng và thời gian trả nợ để tiện cho việc theo dõi, kiểm tra và thu hồi công nợ. Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán và đã đến hạn thanh toán thì công ty nên có biện pháp hối thúc liên tục để họ trả tiền ngay. Còn đối với những khoản nợ quá hạn thì công ty phải có kế hoạch theo dõi và xử lý. Đối với khách hàng công ty tin tưởng họ có khả năng trả nợ được trong tương lai nhưng trong điều kiện hiện tại họ chưa thể trả ngay được thì việc gia hạn nợ cho họ là việc nên làm.

Đi đôi với việc làm trên, Công ty cần có những quyết định cụ thể về việc quy định mức thưởng phạt đối với những trường hợp thanh toán ngay và trường hợp quá hạn thanh toán. Cụ thể đối với trường hợp thanh toán ngay công ty cần phải có chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý và linh hoạt để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Đối với những khách hàng quá hạn sẽ phải chịu phạt với mức lãi suất bằng mức lãi suất Công ty đi vay ngân hàng tại thời điểm đó. Công ty chỉ nên áp dụng việc bán chịu với những khách hàng truyền thống mà công ty biết tương đối rõ và yên tâm về khả năng thanh toán của họ, còn đối với những khách hàng mới, công ty nên hạn chế tối đa việc bán chịu bằng cách yêu cầu họ trả trước một nửa, hoặc trả một số tiền theo mức nhất định nào đó, sau một thời gian thỏa thuận sẽ trả nốt..

Bên cạnh đó, công ty cần một người hoặc một bộ phận chuyên phụ trách công việc thu hồi công nợ. Bộ phận này sẽ làm việc chặt chẽ với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình công nợ của công ty và xây dựng kế hoạch thu nợ. Bộ phận này sẽ làm nhiệm vụ đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn trả, làm công tác thu nợ; với những khách hàng có những khoản nợ quá hạn cần đàm phán thương lượng với khách hàng để đưa ra hướng giải quyết cho khoản nợ, nếu đàm phán thương lượng không có hiệu quả thì cần sử dụng đến pháp lý.

Như vậy công ty vừa giảm được nguy cơ chiếm dụng vốn, vừa có thể tạo điều kiện cho khách hàng khi mua sản phẩm của mình trong khi khả năng tài chính của họ có hạn.

3.3.4 Ý kiến thứ 4: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh

ng nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán vừa giảm bớt khối lượng của nhiều loại hình doanh nghiệp. Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá phù hợp. Công ty có thể sử dụng phần mềm kế toán MISA, Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán bởi những lợi ích của nó đem lại là không thể phủ nhận. Có thể kể đến những lợi ích sau:

- Việc sử lý kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- Lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý. Qua việc phân tích bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá tình hình tài chính, huy động vốn cũng như tiềm năng của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý luôn làm chủ được các mối quan hệ phát sinh từ đó có điều kiện giữ cho tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn ở trạng thái ổn định và phát triển. Khóa luận *“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh”* phần nào đã phản ánh được những điều đó.

Về mặt lý luận: Khóa luận đã hệ thống hoá những vấn đề về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Về mặt thực tế: Khóa luận đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh. Sau khi đánh giá được ưu nhược điểm trong công tác kế toán, khóa luận đã nêu ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

Khoá luận của em đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của ban giám đốc công ty, các cô chú trong phòng tài chính kế toán tại Công ty Cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh và sự hướng dẫn tận tình của thầy Phạm Văn Tường – giáo viên hướng dẫn.

Do thời gian thực tập có hạn, chưa có kinh nghiệm và kiến thức còn nhiều hạn chế nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của ban giám đốc công ty, các cô chú phòng tài chính kế toán, các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Trần Thị Thu Hà

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1 – Hệ thống tài khoản kế toán.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 2 – Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán.
3. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.
4. Hướng dẫn lập – đọc phân tích báo cáo tài chính – Nhà xuất bản Trường đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.
5. Quản trị tài chính doanh nghiệp – NXB Tài chính, 2001 – TS. Nguyễn Đăng Nam, PGS- TS Nguyễn Đình Kiệt.
6. Các bài khóa luận của anh chị khóa trước
7. Một số tài liệu tham khảo khác.